

Số: 296 /QĐ-BVPSNĐN

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu
tại Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỤ SẢN-NHI ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 13/4/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc tiếp nhận nguyên trạng các cơ quan đơn vị sau khi hợp nhất Sở Y tế tỉnh Quảng Nam và Sở Y tế thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định khung giá và phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước cung cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2024/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế mà không phải dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, vị trí việc làm, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, vị trí việc làm, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, vị trí việc làm, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 0516/SYT-GPHĐ ngày 12/8/2014 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng cấp cho Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng;

Căn cứ Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 0964/ĐNA-GPHĐ ngày 10/5/2021 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng cấp cho Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng Cơ sở 2;

Căn cứ Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-SYT ngày 04/3/2014 của Giám đốc Sở Y tế về việc phê duyệt và ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 470/QĐ-SYT ngày 19/8/2014 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-SYT ngày 12/4/2018 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt bổ sung danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1249/QĐ-SYT ngày 27/12/2024 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng khi thay đổi quy mô hoạt động;

Căn cứ Quyết định số 1246/QĐ-SYT ngày 27/12/2024 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng cơ sở 2 khi thay đổi quy mô hoạt động;

Căn cứ Quyết định số 470/QĐ-SYT ngày 18/5/2021 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt lần đầu danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng cơ sở 2;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-BVPSNĐN ngày 11/11/2024 của Giám đốc Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng về việc thành lập Tổ xây dựng và Tổ thẩm định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu;

Căn cứ Tờ trình số 03/TTr-TXD ngày 18/9/2025 của Tổ xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu về việc xây dựng giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu;



Căn cứ Báo cáo số 01/TTĐ-BCTĐ ngày 19/9/2025 của Tổ thẩm định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu về việc báo cáo kết quả thẩm định Phương án giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Tổ xây dựng và Tổ thẩm định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng, như sau:

1. Đối tượng áp dụng

- Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng tại 2 cơ sở;
- Người khám bệnh, chữa bệnh tại 2 cơ sở của Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Mức giá dịch vụ

- Giá dịch vụ khám bệnh theo yêu cầu: Phụ lục I;
- Giá dịch vụ ngày giường bệnh theo yêu cầu: Phụ lục II;
- Giá dịch vụ kỹ thuật theo yêu cầu: Phụ lục III.
- Giá dịch vụ yêu cầu không thuộc danh mục khám chữa bệnh: Phụ lục IV.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2025.

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 1207/QĐ-BVPSNĐN ngày 30/12/2024 về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng và Quyết định số 539/QĐ-BVPSNĐN ngày 11/6/2025 về việc điều chỉnh và bãi bỏ một số dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng.

Điều 3. Các ông/bà trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Tài chính kế toán, các khoa, phòng, trung tâm có liên quan căn cứ quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKT, KHTH.

GIÁM ĐỐC



TS.BS. Trần Đình Vinh



Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số 296/QĐ-BVPSNĐN ngày 19 tháng 09 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Khám tiền mê và tư vấn giảm đau/ Khám tiền mê cho sản phụ thai từ 26 tuần	120,000
2	Khám bệnh yêu cầu (150.000đ)	120,000
3	Khám sức khỏe theo đoàn	100,000



Phụ lục II

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số 296/QĐ-BVPSNĐN ngày 19 tháng 09 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/1 giường/1 ngày
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Giường Yêu cầu (Loại 2 giường/phòng)	800,000
2	Giường Yêu cầu (Loại 4 giường/ phòng)	650,000
3	Giường Yêu cầu Quốc tế (Loại 2 giường/phòng)	2,000,000
4	Giường Yêu cầu mẹ và trẻ (Loại 4 giường/phòng)	1,500,000
5	Giường Yêu cầu Kangaroo (Loại 4 giường/phòng)	1,500,000
6	Giường Yêu cầu Chất lượng cao (Loại 2 giường/phòng)	1,200,000
7	Giường Yêu cầu Chất lượng cao (Loại 4 giường/phòng)	800,000
8	Giường Yêu cầu Quốc tế (Loại 4 giường/phòng)	1,000,000

Phụ lục III

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số 296/QĐ-BVPSNĐN ngày 19 tháng 09 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
1	2	3
	I. Xét nghiệm	
1	Điện di huyết sắc tố	476,000
2	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	113,000
3	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	113,000
4	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	121,000
5	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	337,000
6	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	614,000
7	HBsAb định lượng	164,000
8	HBeAg miễn dịch tự động	145,000
9	HBsAg miễn dịch tự động	107,000
10	HCV Ab miễn dịch tự động	170,000
11	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	180,000
12	Treponema pallidum TPHA định tính (hóa phát quang)	95,100
13	CMV IgM miễn dịch tự động	185,000
14	CMV IgG miễn dịch tự động	160,000
15	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	200,000
16	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	170,000
17	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	180,000
18	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	170,000
19	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	90,000
20	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	60,000
21	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	135,000
22	Định lượng D-Dimer	349,000
23	Định lượng yếu VIII	330,000
24	Định lượng yếu IX	320,000
25	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	65,000
26	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	97,000
27	Dengue virus NS1Ag test nhanh	160,000
28	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	160,000
29	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	353,000
30	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	403,000
31	Phản ứng CRP	73,000
32	Vi khuẩn nhuộm soi	96,000

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
33	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	331,000
34	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	418,000
35	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	277,000
36	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	277,000
37	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	96,000
38	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	252,000
39	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	252,000
40	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100
41	Streptococcus pyogenes ASO	64,000
42	HPV genotype PCR hệ thống tự động (24 MẤU)	1,316,000
43	HPV genotype PCR hệ thống tự động (96 MẤU)	1,316,000
44	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	58,000
45	Hồng cầu trong phân test nhanh	94,000
46	Đơn bào đường ruột soi tươi	60,000
47	Trứng giun, sán soi tươi	62,000
48	Trứng giun soi tập trung	59,000
49	Vi nấm soi tươi	64,000
50	Vi nấm nhuộm soi	64,000
51	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	339,000
52	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	95,100
53	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	80,000
54	Định lượng G6PD	113,000
55	Định lượng IgG	85,000
56	Định lượng IgA	85,000
57	Định lượng IgM	85,000
58	Định lượng IgE	88,000
59	Định lượng Ferritin	109,000
60	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	109,000
61	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	552,000
62	Định lượng Prolactin [Máu]	102,000
63	Định lượng Progesteron [Máu]	109,000
64	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	87,000
65	Định lượng Testosterol [Máu]	126,000
66	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu]	919,000
67	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1) [Máu]	919,000
68	Định lượng CRP	72,000
69	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	123,000
70	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	116,000
71	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	187,000
72	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	201,000
73	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	116,000
74	Định lượng Cortisol (máu)	124,000
75	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	375,000
76	Định lượng Estradiol [Máu]	109,000
77	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	109,000

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
78	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	247,000
79	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	87,000
80	Định lượng HbA1c [Máu]	136,000
81	Định lượng HE4 [Máu]	405,000
82	Định lượng Procalcitonin (PCT)	508,000
83	Định lượng Galactose	156,000
84	Sàng lọc bệnh Thalassemia	512,000
85	Định lượng Phenylalanine dùng cho sàng lọc sơ sinh	146,000
86	Định lượng G6PD (SLSS)	100,000
87	Định lượng TSH (SLSS)	100,000
88	Định lượng 17-OHP (SLSS)	160,000
89	Chi phí công lấy mẫu sàng lọc sơ sinh	30,000
	II. Chẩn đoán hình ảnh-Thăm dò chức năng	
90	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	130,000
91	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	142,000
92	Đo khúc xạ máy	80,000
93	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	167,000
94	Ghi điện não đồ vi tính	385,000
95	Điện não đồ thường quy	385,000
96	Ghi điện não đồ thông thường	385,000
97	Đo OAE (1 lần)	131,000
98	Đo ABR (1 lần)	299,609
99	Siêu âm Doppler tim, van tim	337,000
100	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	109,000
101	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	109,000
102	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	109,000
103	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	109,000
104	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	109,000
105	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	109,000
106	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	109,000
107	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	109,000
108	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	109,000
109	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	109,000
110	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	109,000
111	Chụp Xquang khớp vai thẳng	109,000
112	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	109,000
113	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	109,000
114	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	109,000
115	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	109,000
116	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	109,000
117	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	109,000
118	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	109,000
119	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	109,000
120	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	109,000
121	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	109,000
122	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	109,000
123	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	109,000

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
124	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	109,000
125	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	109,000
126	Chụp Xquang ngực thẳng	109,000
127	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	109,000
128	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	109,000
129	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	109,000
130	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	109,000
131	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	109,000
132	Chụp Xquang tại giường	109,000
133	Chụp Xquang tại phòng mổ	109,000
134	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	109,000
135	Chụp Xquang khung chậu thẳng	109,000
136	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	109,000
137	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	109,000
138	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	109,000
139	Chụp Xquang Hirtz	109,000
140	Chụp Xquang hàm chếch một bên	109,000
141	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	109,000
142	Chụp Xquang Schuller	109,000
143	Chụp Xquang răng toàn cảnh	109,000
144	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	146,000
145	Chụp Xquang mắt thẳng nghiêng	146,000
146	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	146,000
147	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	146,000
148	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	146,000
149	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	146,000
150	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	146,000
151	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	146,000
152	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	146,000
153	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	146,000
154	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	146,000
155	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	146,000
156	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	146,000
157	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	146,000
158	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	146,000
159	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	146,000
160	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	146,000
161	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	146,000
162	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	146,000
163	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	146,000
164	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	146,000
165	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	146,000
166	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	146,000
167	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	146,000
168	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	146,000
169	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	146,000
170	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	146,000

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
171	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	146,000
172	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	146,000
173	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	146,000
174	Chụp Xquang tuyến vú	200,000
175	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	36,000
176	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	577,000
177	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	803,000
178	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	460,000
179	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	803,000
180	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	803,000
181	Chụp Xquang thực quản dạ dày	261,000
182	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	243,000
183	Chụp Xquang đại tràng	504,000
184	Chụp Xquang đường dò	571,000
185	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	675,000
186	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	675,000
187	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	675,000
188	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	675,000
189	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	675,000
190	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	675,000
191	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	675,000
192	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	675,000
193	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	809,000
194	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	809,000
195	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	809,000
196	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	809,000
197	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	809,000
198	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	809,000
199	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	809,000
200	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	809,000
201	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,759,000
202	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,759,000
203	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1,759,000
204	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1,759,000
205	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,759,000
206	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,759,000
207	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,759,000
208	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,759,000

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
209	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,759,000
210	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,759,000
211	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	1,759,000
212	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	2,000,000
213	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	2,000,000
214	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	2,000,000
215	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	2,000,000
216	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,030,000
217	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,030,000
218	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	2,030,000
219	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	2,030,000
220	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,030,000
221	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,030,000
222	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,030,000
223	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	2,030,000
224	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	2,030,000
225	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	2,030,000
226	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	2,030,000
227	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	2,030,000
228	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,030,000
229	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,030,000
230	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,030,000
231	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,030,000
232	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,030,000
233	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	2,030,000
234	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	2,030,000
235	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	2,030,000
236	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	1,800,000
237	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	2,000,000
238	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	2,000,000
239	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	2,000,000
240	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	2,000,000
241	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	3,500,000
242	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	3,500,000

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
243	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1,582,000
244	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1,582,000
245	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1,582,000
246	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1,582,000
247	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	2,200,000
248	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	1,582,000
249	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	2,200,000
250	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	1,582,000
251	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	1,582,000
252	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	1,582,000
253	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	2,200,000
254	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1,582,000
255	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1,582,000
256	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1,582,000
257	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1,582,000
258	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1,582,000
259	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1,582,000
260	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	1,582,000
261	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	1,582,000
262	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	1,582,000
263	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	1,582,000
264	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	2,200,000
265	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,302,000
266	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,302,000
267	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,302,000
268	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	3,302,000
269	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,302,000
270	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	3,302,000
271	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,302,000
272	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,302,000
273	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	3,302,000
274	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	3,302,000
275	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	3,302,000
276	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,302,000
277	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	3,302,000
278	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,302,000
279	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,302,000

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
280	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,302,000
281	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	3,302,000
282	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	3,302,000
283	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,302,000
284	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,302,000
285	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	3,302,000
286	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	3,302,000
287	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	3,302,000
288	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	3,302,000
289	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	3,302,000
290	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,302,000
291	Siêu âm tuyến giáp	100,000
292	Siêu âm các tuyến nước bọt	100,000
293	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	100,000
294	Siêu âm hạch vùng cổ	100,000
295	Siêu âm hốc mắt	100,000
296	Siêu âm qua thóp	100,000
297	Siêu âm màng phổi	100,000
298	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	100,000
299	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	100,000
300	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	100,000
301	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	100,000
302	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	100,000
303	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	100,000
304	Siêu âm tinh hoàn hai bên	100,000
305	Siêu âm dương vật	100,000
306	Siêu âm tại giường	100,000
307	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	337,000
308	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	337,000
309	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	337,000
310	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	337,000
311	Siêu âm Doppler động mạch thận	337,000
312	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	337,000
313	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	126,000
314	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	126,000
315	Siêu âm Doppler dương vật	126,000
316	Siêu âm Doppler gan lách	126,000
317	Siêu âm Doppler hốc mắt	126,000
318	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	126,000
319	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	126,000
320	Điện tim thường	70,000
321	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	210,000
322	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	300,000
323	Siêu âm tử cung phần phụ	210,000

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
324	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	195,000
325	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	191,000
326	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	163,000
327	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	191,000
328	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	350,000
329	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	210,000
330	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	210,000
331	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	210,000
332	Siêu âm tuyến vú hai bên	200,000
333	Siêu âm Doppler tuyến vú	195,000
334	Siêu âm đàn hồi mô vú	320,000
335	Siêu âm tim thai qua thành bụng	400,000
336	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	310,000
337	Đo SPO2 (Nồng độ oxy qua da)	80,000
338	Siêu âm tuyến vú 2 bên 3D tự động	500,000
	III. Phẫu thuật-Thủ thuật	
339	Hút đờm hầu họng	100,000
340	Đo chức năng hô hấp	250,000
341	Khí dung thuốc giãn phế quản	139,000
342	Khí dung mũi họng	139,000
343	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	876,000
344	Tập nhược thị	210,000
345	Lấy dị vật giác mạc sâu (gây tê)	1,039,000
346	Lấy dị vật giác mạc sâu (giác mạc nông, gây tê)	266,000
347	Khâu da mi đơn giản	2,138,817
348	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	2,335,394
349	Lấy dị vật kết mạc	172,000
350	Khâu kết mạc	2,133,518
351	Lấy calci kết mạc	300,000
352	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	141,000
353	Cắt chỉ khâu kết mạc	139,000
354	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	60,000
355	Rửa cùng đồ	120,000
356	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	700,000
357	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	170,000
358	Bóc giả mạc	255,000
359	Soi đáy mắt trực tiếp	142,000
360	Bơm thông lệ đạo (một mắt)	163,000
361	Bơm thông lệ đạo (hai mắt)	328,000
362	Nhét bắc mũi trước	486,000
363	Lấy dị vật họng miệng	252,000
364	Lấy dị vật hạ họng	255,000
365	Cắt chỉ sau phẫu thuật	119,000
366	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	286,500
367	Cầm máu mũi bằng Merocel (1 bên)	216,500

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
368	Lấy dị vật mũi gây tê	213,900
369	Lấy dị vật tai gây tê	514,000
370	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	438,000
371	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	365,000
372	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	413,000
373	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	230,000
374	Nhổ chân răng vĩnh viễn	472,000
375	Nhổ răng thừa	700,000
376	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (Chưa bao gồm chi phí gây mê)	812,000
377	Phẫu thuật cắt phanh môi (Chưa bao gồm chi phí gây mê)	805,000
378	Phẫu thuật cắt phanh má (Chưa bao gồm chi phí gây mê)	816,000
379	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	231,000
380	Nhổ răng sữa	138,000
381	Nhổ chân răng sữa	138,000
382	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	550,000
383	Điều trị tuỷ răng sữa (một chân)	664,000
384	Điều trị tuỷ răng sữa (nhiều chân)	844,000
385	Lấy cao răng (hai hàm)	284,000
386	Lấy cao răng (một vùng hoặc một hàm)	190,000
387	Thận nhân tạo (Quả lọc, dây máu 06 lần) (Quả lọc dây máu dùng 6 lần.)	1,038,000
388	Thận nhân tạo cấp cứu	2,100,000
389	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,500,000
390	Đặt catheter động mạch (Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục.)	1,186,000
391	Đặt nội khí quản	613,000
392	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) (Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.)	2,212,000
393	Thay huyết tương sử dụng huyết tương hoặc Albumin(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.)	2,700,000
394	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo(ECMO)	8,600,000
395	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo mỗi 8h	3,500,000
396	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	4,000,000
397	Rửa dạ dày	450,000
398	Thông tiểu	184,000
399	Thở máy bằng xâm nhập	1,500,000
400	Thay băng vết thương chiều dài $\leq 15\text{cm}$	130,000
401	Thụt tháo phân hoặc đặt sond hậu môn	189,000
402	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	586,000
403	Chọc dò dịch não tủy (Chưa bao gồm kim chọc dò.)	700,000
404	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp (Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.)	789,000
405	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	650,000
406	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	1,150,000
407	Soi cổ tử cung	300,000
408	Đề không đau	2,000,000
409	Giảm đau sau mổ 1	2,000,000
410	Giảm đau sau mổ 2	1,200,000
411	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	1,168,906

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
412	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	1,469,656
413	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	1,500,000
414	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	1,200,000
415	Chích áp xe vú	1,337,849
416	Lấy dị vật âm đạo	1,400,000
417	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn	2,100,000
418	Gói gây mê thực hiện thủ thuật tại phòng mổ	1,200,000
419	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	2,535,068
420	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	372,000
421	Điều trị bằng sóng ngắn	93,000
422	Điều trị bằng các dòng điện xung	110,000
423	Điều trị bằng siêu âm	105,000
424	Điều trị bằng tia hồng ngoại	70,000
425	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	121,000
426	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	150,000
427	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	150,000
428	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	150,000
429	Tập đi với thanh song song	100,000
430	Tập đi với khung tập đi	100,000
431	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	100,000
432	Tập lên, xuống cầu thang	100,000
433	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	100,000
434	Tập vận động thụ động	150,000
435	Tập vận động có trợ giúp	150,000
436	Tập vận động có kháng trở	150,000
437	Tập vận động trên bóng	100,000
438	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	150,000
439	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	100,000
440	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	37,000
441	Tập các kiểu thở	114,000
442	Tập ho có trợ giúp	114,000
443	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	112,000
444	Kỹ thuật xoa bóp vùng	120,000
445	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	181,000
446	Tập điều hợp vận động	98,000
447	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	150,000
448	Tập tri giác và nhận thức	150,000
449	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	150,000
450	Tập sửa lỗi phát âm	150,000
451	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	100,000
452	Vật lý trị liệu hô hấp	120,000
453	Hút đờm	99,000
454	Thụt tháo	189,000
455	Thụt giữ	189,000
456	Đặt ống thông hậu môn	189,000
457	Đặt ống thông dạ dày	327,000
458	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	139,000

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
459	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	139,000
460	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	4,800,000
461	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	251,000
462	Thụt tháo phân	170,000
463	Tiêm trong da	50,000
464	Tiêm dưới da	50,000
465	Tiêm bắp thịt	50,000
466	Tiêm tĩnh mạch	50,000
467	Truyền tĩnh mạch	94,000
468	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm)	150,000
469	Cắt u da mi không ghép	1,550,000
470	Lấy dị vật giác mạc sâu (gây mê)	1,563,000
471	Cắt bỏ chấp có bọc	246,000
472	Khâu cò mi, tháo cò	1,628,209
473	Khâu phục hồi bờ mi	1,942,000
474	Rạch áp xe mi	1,253,000
475	Rạch áp xe túi lệ	971,000
476	Khâu vết rách vành tai	785,104
477	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê (dao điện)	4,005,185
478	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê (dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm)	6,746,763
479	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	2,886,442
480	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	5,043,000
481	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	2,164,239
482	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	2,617,583
483	Thay canuyn	247,000
484	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500
485	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	8,049,516
486	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (tổn thương nông chiều dài < 10 cm)	754,000
487	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm)	1,000,000
488	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (tổn thương sâu chiều dài < 10 cm)	1,000,000
489	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm)	1,200,000
490	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	437,000
491	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	3,600,000
492	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1,447,000
493	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	5,043,000
494	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1,728,210
495	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	2,218,000
496	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	5,169,481
497	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	1,431,548

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
498	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2,856,000
499	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	4,985,000
500	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	5,913,484
501	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	6,067,005
502	Phẫu thuật điều trị khe hở chéop mắt một bên	6,243,000
503	Phẫu thuật điều trị khe hở chéop mắt hai bên	7,056,000
504	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	5,913,484
505	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	5,913,484
506	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mắt (gây mê nội khí quản)	3,965,000
507	Phẫu thuật tạo hình phanhh môi hoặc phanhh má (gây mê nội khí quản)	1,651,000
508	Phẫu thuật tạo hình phanhh lưỡi (gây mê nội khí quản)	1,626,000
509	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	200,000
510	Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	444,000
511	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	150,000
512	Thay băng vết mổ (Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm)	139,000
513	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	450,000
514	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1,070,000
515	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	8,500,000
516	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	6,251,000
517	Truyền hoá chất tĩnh mạch	470,000
518	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	550,000
519	Tiêm nhân Chorio	500,000
520	Khoét chóp cổ tử cung	5,100,000
521	Nạo hút thai trứng	1,890,000
522	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1,850,000
523	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	9,840,000
524	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	1,871,000
525	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	5,200,000
526	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	5,200,000
527	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	5,620,000
528	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u (chưa bao gồm chi phí gây mê)	2,600,000
529	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản (chưa bao gồm chi phí gây mê)	3,500,000
530	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) (chưa bao gồm chi phí gây mê)	4,567,000
531	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	500,000
532	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết (chưa bao gồm chi phí gây mê)	2,000,000
533	Cắt chỉ	110,000
534	Thay băng vết thương chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	215,000
535	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	300,000
536	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	409,000
537	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	13,086,408
538	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	26,030,701
539	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	13,400,000
540	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	6,300,000
541	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	7,490,000

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
542	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	7,960,000
543	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	7,960,000
544	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	10,450,000
545	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	5,222,000
546	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	7,650,000
547	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	14,000,000
548	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	13,300,000
549	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	8,285,000
550	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	6,410,000
551	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	8,420,000
552	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	7,870,000
553	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	1,175,000
554	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	1,175,000
555	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	1,119,000
556	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	1,731,000
557	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	1,210,000
558	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	1,460,000
559	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	1,619,000
560	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	240,000
561	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	143,690
562	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	5,086,345
563	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	170,000
564	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	4,229,000
565	Chích áp xe tuyến Bartholin	1,585,000
566	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	2,556,829
567	Nội xoay thai	2,092,000
568	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	3,080,216
569	Forceps	2,498,179
570	Giác hút	2,498,179
571	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	2,684,000
572	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	1,382,000
573	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	1,954,802
574	Đặt sonde bàng quang	241,000
575	12.0284.0683 - Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	5,736,580
576	13.0072.0683 - Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	5,926,068
577	03.2732.0683 - Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	5,926,068
578	13.0061.0598 - Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	11,772,937
579	03.2721.0598 - Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	11,772,937
580	13.0107.0704 - Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	9,946,000

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
581	03.2250.0704 - Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	9,946,000
582	03.2251.0705 - Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	7,232,000
583	13.0108.0705 - Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	7,232,000
584	12.0291.0681 - Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	7,901,539
585	03.2725.0681 - Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	7,712,051
586	13.0069.0681 - Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	7,712,051
587	03.2249.0681 - Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	7,712,051
588	13.0076.0689 - Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	9,031,000
589	03.4137.0689 - Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	9,031,000
590	03.2252.0662 - Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	4,700,000
591	13.0109.0662 - Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	4,700,000
592	03.2726.0627 - Cắt cụt cổ tử cung	5,130,000
593	03.2247.0627 - Cắt cụt cổ tử cung	5,130,000
594	12.0280.0683 - Cắt u nang buồng trứng xoắn	5,742,619
595	03.2729.0683 - Cắt u nang buồng trứng xoắn	5,932,107
596	12.0281.0683 - Cắt u nang buồng trứng	5,742,619
597	03.2730.0683 - Cắt u nang buồng trứng	5,932,107
598	12.0283.0683 - Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	5,742,619
599	03.2731.0683 - Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	5,932,107
600	13.0110.0651 - Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	4,886,000
601	03.2253.0651 - Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	4,886,000
602	13.0132.0685 - Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	5,100,000
603	03.2248.0685 - Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	5,100,000
604	13.0153.0603 - Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	2,152,382
605	03.2246.0603 - Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	2,222,562
606	13.0073.0702 - Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	12,637,990
607	03.2254.0686 - Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7,990,211
608	27.0428.0690 - Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	11,032,000
609	27.0436.0690 - Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	11,032,000
610	27.0426.0690 - Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	11,615,556
611	12.0290.0596 - Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	8,500,000
612	12.0299.0683 - Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	6,212,787
613	13.0063.0690 - Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	10,091,256
614	13.0064.0690 - Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	10,091,256
615	13.0066.0658 - Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	10,099,809
616	13.0067.0657 - Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	7,475,984
617	13.0065.0687 - Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	10,267,724
618	27.0421.0687 - Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	10,906,366
619	27.0431.0689 - Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	8,701,000
620	13.0081.0689 - Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	9,102,417
621	13.0083.0689 - Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	9,102,417

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
622	27.0433.0689 - Cắt u buồng trứng qua nội soi	9,102,418
623	13.0085.0687 - Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	10,150,072
624	13.0086.0680 - Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	6,700,000
625	13.0087.0689 - Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	8,742,000
626	13.0088.0689 - Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	8,368,000
627	13.0090.0689 - Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	8,463,000
628	13.0091.0665 - Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	7,284,950
629	13.0093.0664 - Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	7,331,007
630	13.0095.0684 - Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	8,487,275
631	13.0097.0693 - Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	9,793,000
632	13.0098.0709 - Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	7,749,458
633	13.0099.0698 - Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	13,865,311
634	27.0430.0698 - Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	14,503,953
635	13.0101.0666 - Phẫu thuật Crossen	7,383,000
636	13.0102.0678 - Phẫu thuật Manchester	7,085,000
637	13.0106.0706 - Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	8,111,000
638	13.0121.0688 - Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	9,535,683
639	27.0423.0688 - Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	10,122,000
640	13.0123.0654 - Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	6,747,000
641	12.0289.0654 - Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	6,747,000
642	13.0125.0688 - Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	9,535,683
643	27.0425.0688 - Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	9,983,000
644	13.0131.0697 - Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	7,930,000
645	27.0417.0697 - Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	7,930,000
646	27.0419.0702 - Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	11,960,570
647	27.0422.0688 - Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	10,174,325
648	13.0122.0688 - Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	9,535,683
649	12.0303.0633 - Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	6,229,000
650	13.0126.0688 - Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	9,535,683
651	27.0427.0689 - Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	9,620,528
652	27.0429.0690 - Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	10,591,913
653	13.0100.0610 - Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	10,006,310
654	13.0079.0689 - Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	8,945,000
655	27.0432.0689 - Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	8,945,000
656	13.0082.0689 - Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	8,671,000
657	13.0070.0681 - Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	7,462,073
658	03.2255.0616 - Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	7,845,414
659	03.2257.0663 - Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	7,267,355
660	03.2723.0661 - Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	9,902,000
661	03.4136.0689 - Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	8,981,885
662	12.0269.0653 - Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	5,664,132
663	13.0124.0688 - Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	9,535,683
664	27.0424.0688 - Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	10,174,325

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
665	13.0018.0625 - Khâu tử cung do nạo thủng	5,605,000
666	13.0071.0679 - Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	6,428,337
667	13.0075.0668 - Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	6,387,709
668	13.0105.0710 - Phẫu thuật treo tử cung	5,844,610
669	13.0115.0650 - Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	5,631,124
670	13.0127.0637 - Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	5,200,000
671	13.0128.0636 - Nội soi buồng tử cung can thiệp	7,170,000
672	13.0129.0636 - Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	7,170,000
673	13.0130.0636 - Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	7,170,000
674	13.0135.0667 - Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu (chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ)	9,232,130
675	03.2264.0669 - Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	5,000,000
676	03.2733.0597 - Cắt u thành âm đạo	4,562,244
677	03.2734.0589 - Bóc nang tuyến Bartholin	3,408,071
678	03.2735.0653 - Cắt u vú lành tính	5,664,132
679	12.0278.0655 - Cắt polyp cổ tử cung	3,611,000
680	28.0296.0651 - Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	4,933,042
681	03.3406.0600 - Chích áp xe tầng sinh môn	2,166,347
682	13.0142.0717 - Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	2,594,902
683	03.2258.0601 - Chích áp xe tuyến Bartholin	1,968,488
684	Sinh thiết gai rau	2,457,000
685	Chọc ối điều trị đa ối	1,600,000
686	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	1,600,000
687	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	1,600,000
688	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	480,000
689	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	3,000,000
690	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1,500,000
691	Chọc hút noãn	8,000,000
692	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2,957,000
693	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	5,000,000
694	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	3,082,000
695	Lọc rửa tinh trùng	1,300,000
696	Rã đông phôi, noãn	4,000,000
697	Rã đông tinh trùng	583,000
698	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	10,218,000
699	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	10,087,000
700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	6,193,000
701	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,534,000
702	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	6,745,000
703	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	2,233,000
704	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	5,067,000
705	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	5,504,961
706	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên	5,447,839
707	Phẫu thuật thoát vị bẹn 1 bên	6,220,354

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
708	Phẫu thuật thoát vị bẹn 2 bên	6,732,421
709	Cắt hẹp da qui đầu	2,970,000
710	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khòe 1 bên	6,500,000
711	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khòe 2 bên	6,431,600
712	Phẫu thuật ngón tay cò súng 1 bên	5,465,000
713	Phẫu thuật ngón tay cò súng 2 bên	6,500,000
714	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	4,524,207
715	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	5,093,395
716	Phẫu thuật cắt nang bao hoạt dịch	3,088,503
717	Thoát vị rốn (> 2 tuổi, 2cm)	6,410,568
718	Cắt Nang/Polyp rốn	3,265,755
719	Rút đinh các loại	3,653,122
720	Phẫu thuật chỉnh hình dương vật	8,060,004
721	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	1,257,000
722	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	1,355,000
723	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	2,247,000
724	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	1,328,000
725	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu (Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.)	1,529,000
726	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	2,018,000
727	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu (Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...))	1,547,000
728	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1,328,000
729	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1,529,000
730	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1,328,000
731	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu (Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.)	1,529,000
732	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu (Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...))	1,996,000
733	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu (Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...))	1,696,000
734	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc (Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...))	1,970,000
735	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	1,010,000
736	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	692,000
737	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	220,000
738	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	550,000
739	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	600,000
740	Cell bloc (khối tế bào)	550,000
741	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	600,000
742	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	1,000,000
743	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	950,000
744	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	850,000
745	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	550,000
746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	1,400,000

STT	Tên dịch vụ	Mức giá/lần
747	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	529,000
748	Phẫu thuật thoát vị bẹn nội soi	6,384,389
749	Tinh hoàn ẩn nội soi	5,739,804
750	Tinh dịch đồ	350,000
751	Hướng dẫn chăm sóc trẻ sau xuất viện: Mát xa, tắm bé, chăm sóc da, rốn, mắt	300,000
752	Tiêm chủng dịch vụ	120,000
753	Cấy và tháo thuốc tránh thai loại 1 nang	650,000
754	Phẫu thuật lấy tinh trùng (TESE)	4,800,000
755	Phẫu thuật lấy tinh trùng vi phẫu (micro TESE)	18,000,000
756	Hỗ trợ phôi thoát màng	1,100,000
757	Nuôi phôi ngày 3	3,500,000
758	Nuôi phôi ngày 5	3,100,000
759	Trữ tinh trùng	1,500,000
760	Trữ phôi noãn	5,000,000
761	Gia hạn tinh trùng/ 1 tháng	200,000
762	Gia hạn phôi, noãn (1 năm) top 1	2,000,000
763	Gia hạn phôi, noãn (1 năm) top tiếp theo	500,000
764	Tinh trùng hiến tự nguyện	7,500,000
765	Tinh trùng hiến giới thiệu	6,000,000
766	Sinh thiết nội mạc tử cung	800,000
767	Sinh thiết 1 phôi cho phôi thứ 4 trở lên	2,000,000
768	Xin phôi từ ngân hàng phôi	6,500,000
769	Trữ phôi top tăng thêm	1,500,000
770	Điều trị hóa chất thai ngoài tử cung (1 đợt điều trị)	800,000

Phụ lục IV

GIÁ DỊCH VỤ YÊU CẦU KHÔNG THUỘC DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH

(Kèm theo Quyết định số 296/QĐ-BVPSNĐN ngày 19 tháng 09 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dịch vụ	Mức giá mới/lần
1	2	3
1	Tóm tắt bệnh án	100,000
2	Cấp lại Giấy chứng sinh	100,000
3	Cấp lại Giấy ra viện	50,000
4	Sao kết quả xét nghiệm	10,000
5	Sao Hồ sơ bệnh án dưới 100 tờ	100,000
6	Sao Hồ sơ bệnh án trên 100 tờ	150,000
7	Cấp giấy xác nhận khám chữa bệnh	50,000
8	Sao giấy khám sức khỏe	30,000
9	Sao phim Xquang	55,000
10	Sao phim CT Scan/MRI	100,000
11	Sao đĩa DVD (CT scan/MRI)	100,000